

Số: 14523/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 11 năm 2021

KẾ HOẠCH

**Phát triển sản xuất tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

Thực hiện Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025 và Quyết định số 4354/QĐ-BNN-TCTS ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất và xuất khẩu tôm càng xanh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4326/TTr-SNN ngày 13 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành kế hoạch “Phát triển tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch “Phát triển tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”, nội dung cụ thể như sau:

I. HIỆN TRẠNG NUÔI TÔM CÀNG XANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Thông tin chung về vùng nuôi tôm càng xanh

Đồng Nai là tỉnh có diện tích mặt nước lớn nhất vùng Đông Nam bộ. Tổng diện tích mặt nước là 69.392 ha, gồm 65.192 ha nước ngọt và 4.200 ha nước lợ. Tổng diện tích có tiềm năng nuôi thủy sản của tỉnh là 49.393,3 ha, trong đó chủ yếu là nuôi thủy sản nước ngọt. Sản lượng và năng suất nuôi trồng thủy sản tăng dần qua từng năm; hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển dần theo chiều sâu nhờ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào các mô hình nuôi cho năng suất cao, sản xuất theo quy trình nuôi VietGAP. Hoạt động nuôi trồng thủy sản phân bố đều khắp tỉnh và phân chia thành 2 vùng riêng biệt là vùng nước ngọt và vùng nước lợ. Diện tích có khả năng nuôi tôm là 1.973,8 ha, trong đó đối tượng chủ yếu là tôm thẻ chân trắng được nuôi nhiều ở huyện Long Thành, Nhơn Trạch và tôm càng xanh chủ yếu nuôi ở huyện Tân Phú, Định Quán. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tổng diện tích nuôi tôm càng xanh khoảng 68 ha đạt sản lượng đạt khoảng 130 tấn. Trong đó, huyện Tân Phú có diện tích nuôi là 67 ha đạt sản lượng trung bình 128 tấn, đã thành lập 01 tổ hợp tác (THT) nuôi tôm càng xanh với diện tích 44 ha (có 27,2 ha nuôi tôm càng xanh của THT này đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP). Huyện Định Quán có 01 ha nuôi tôm càng xanh, đạt sản lượng 1,7 tấn và có xu hướng phát triển nuôi tăng dần lên đến năm 2030.

Giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 bên cạnh huyện Tân Phú là địa bàn trọng điểm để phát triển nuôi tôm càng xanh, còn có các địa phương như: Định Quán, Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch,... có khả năng chuyển

đổi một số ao nuôi thủy sản khác sang nuôi tôm càng xanh theo phương thức chuyên canh hoặc luân canh.

Trong những năm qua, việc phát triển nuôi tôm càng xanh của tỉnh có định hướng nhưng thiếu bền vững, nguyên nhân do người nuôi tuy có đầu tư nuôi bán thâm canh nhưng đa phần đều chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải; hạ tầng vùng nuôi chưa đảm bảo (hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất thủy sản vẫn dùng chung với hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhiều vùng chưa đáp ứng với các quy chuẩn kỹ thuật); phát triển nuôi tôm càng xanh theo quy mô nhỏ lẻ chiếm đa số, thiếu hệ thống ao xử lý nước nên dễ xảy ra dịch bệnh; nguồn nước dễ bị phát sinh ô nhiễm do ảnh hưởng từ quá trình sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt,... chưa xây dựng được nguồn lực hỗ trợ tương xứng trong phát triển nuôi ở quy mô thâm canh, chưa xây dựng được các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thủy sản bền vững; các cơ sở nuôi nhỏ lẻ thường thiếu vốn sản xuất, phải mua thiếu vật tư đầu vào, chịu lãi suất cao.

Ngoài ra, hiện tượng khí hậu thời tiết đang có những biến chuyển theo chiều hướng xấu, tác động tiêu cực đến sản xuất tôm càng xanh trong thời gian gần đây, nhất là trong giai đoạn tới khi Việt Nam là một trong các quốc gia chịu tác động nhiều do biến đổi khí hậu gây ra, các vùng nuôi tôm càng xanh hiện tại của tỉnh cần phải thay đổi, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, nhất là các mô hình công nghệ cao, ứng dụng công nghệ số,...; Do đó, việc khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển con tôm càng xanh của tỉnh phù hợp với lợi thế về nguồn tài nguyên nước mặt, chế độ thủy văn thuận lợi phải được phát huy, phát triển, giúp người nông dân từng bước chuyển đổi và đa dạng cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn các xã có tiềm năng nhằm tạo cơ hội cho sự phát triển nuôi tôm càng xanh theo hướng bền vững, hiệu quả và tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập để sản lượng và năng suất nuôi tôm càng xanh tiếp tục được nâng lên đạt chỉ tiêu được giao gắn với các vùng nuôi tôm càng xanh áp dụng các quy trình nuôi VietGAP, tuân thủ các quy định về kiểm soát an toàn thực phẩm vùng nuôi, truy suất được nguồn gốc sản phẩm, tạo các thương hiệu đặc trưng của vùng.

Tôm càng xanh hiện tại được nuôi tập trung hầu hết tại huyện Tân Phú; mùa vụ nuôi tôm càng xanh từ tháng 5 đến tháng 01 năm sau. Việc bố trí hệ thống ao nuôi: Phần lớn hộ nuôi chưa tuân thủ đúng việc bố trí hệ thống ao nuôi và lắng lọc xử lý nước, nông hộ tận dụng tốt đa diện tích ao hiện có để thả nuôi tôm càng xanh.

So sánh nuôi tôm càng xanh với các đối tượng cá nuôi truyền thống: nuôi tôm càng xanh mang lại lợi nhuận cao hơn tính trên 01 đơn vị ha mặt nước. Tuy nhiên đòi hỏi kỹ thuật từ khâu cải tạo ao đến chăm sóc, bên cạnh đó đầu tư về thức ăn và con giống cũng cao hơn. Với giá bán 160.000-180.000đ/kg tôm càng xanh thương phẩm, sản lượng thu hoạch 1,5-3 tấn/ha sau khi trừ chi phí, lợi nhuận đạt từ 200-250 triệu đồng/ha.

Cung ứng con giống phục vụ nuôi tôm càng xanh: Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 cơ sở chuyên sản xuất giống tôm càng xanh cung cấp cho các hộ nuôi của tỉnh, đồng thời bán ấu trùng tôm cho một số cơ sở giống của các tỉnh bạn. Quy

mô của cơ sở sản xuất giống gồm khu phục vụ hoạt động nuôi dưỡng tôm bố mẹ, cho sinh sản, ương dưỡng ấu trùng lên tôm post khoảng 3ha, hệ thống bể nuôi ấu trùng là 180 bể ($4m^3/bể$), tổng công suất khoảng 40-50 triệu post/năm. Đây là điều kiện thuận lợi, chủ động được nguồn giống cung cấp cho các vùng nuôi tôm càng xanh của tỉnh. Nhu cầu tôm càng xanh giống của tỉnh hiện dao động từ 10 triệu – 11 triệu post/năm. Trong những năm gần đây, chất lượng tôm càng xanh giống ngày càng suy giảm, tốc độ tăng trưởng chậm do con giống bị thoái hóa dần, nuôi thời gian kéo dài. Do đó, vấn đề cấp thiết hiện nay của nông dân rất cần giống tôm càng xanh chất lượng tốt, giúp nâng cao tỷ lệ sống, tốc độ tăng trưởng nhanh hơn, đáp ứng nhu cầu cho người nuôi, nhất là giống tôm càng xanh toàn đực.

2. Các yếu tố tác động đến hoạt động nuôi tôm càng xanh

2.1. Yếu tố thuộc quản lý nhà nước

Là yếu tố quyết định cho sự phát triển nuôi tôm càng xanh. Trong thời gian qua, công tác quy hoạch, định hướng của Nhà nước và việc áp dụng các cơ chế chính sách đã tác động, mang lại lợi ích và hiệu quả nhất định cho ngành nuôi trồng thủy sản nói chung và hoạt động nuôi tôm càng xanh của tỉnh. Tuy nhiên, việc thực hiện một số chính sách còn chậm, chưa toàn diện dẫn đến chưa phát huy hết tiềm năng của ngành nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

Các chính sách để thu hút doanh nghiệp đã có, tuy nhiên, việc đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu thử nghiệm, chuyển giao, hình thành các chuỗi liên kết từ cung ứng con giống, thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường đến chế biến vẫn chưa thu hút được doanh nghiệp tham gia đáp ứng như cầu thị trường.

2.2. Yếu tố thuộc người sản xuất

Đa số người sản xuất được tiếp cận các kiến thức chuyên môn, kỹ thuật tiên tiến và áp dụng vào sản xuất. Tuy nhiên, việc vận dụng khoa học kỹ thuật vào thực tiễn nuôi của nông hộ còn hạn chế, một bộ phận nông hộ còn bảo thủ, vẫn quản lý hệ thống nuôi dựa vào kinh nghiệm là chính; một bộ phận nhỏ do chưa có nhận thức tốt, dẫn đến vẫn còn tồn tại các hiện tượng tiêu cực trong nuôi tôm càng xanh như: bán tôm chạy bệnh bất chấp sức khỏe của người tiêu dùng, xử lý xác tôm chết, rác thải trong hoạt động nuôi, ... chưa đúng các quy định hiện hành, gây ảnh hưởng đến môi trường; ...

Để giảm thiểu chi phí, người sản xuất chưa quan tâm đầu tư hệ thống xử lý chất thải; vẫn còn một bộ phận nông hộ bất chấp sử dụng con giống không rõ nguồn gốc để giảm chi phí mua giống. Ngoài ra, người sản xuất chưa nhiệt tình áp dụng các quy trình nuôi tiên tiến như các quy trình nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP), GAP, hữu cơ, ... vì việc thực hiện các quy trình này đòi hỏi người nông hộ phải thực hiện rất nhiều khâu từ giám sát, đánh giá và ghi chép, kiểm tra, chứng nhận, ... làm tăng chi phí sản xuất, trong khi sản phẩm tôm càng xanh thương phẩm đạt các chứng nhận an toàn/áp dụng các quy trình nuôi tiên tiến chưa có sự khác biệt về giá cả trên thị trường so với các sản phẩm thông thường.

2.3. Yếu tố thị trường

Thị trường là yếu tố tác động lớn đến hoạt động sản xuất tôm càng xanh.

- Thị trường yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất tôm càng xanh: Con giống quyết định phần lớn sự thành công trong nuôi tôm càng xanh. Hiện nay, chất lượng con Post tôm càng xanh ngày càng suy giảm do ảnh hưởng khi cho sinh sản từ đàn tôm càng xanh bố mẹ đã bị thoái hóa, dẫn đến hộ nuôi bị ảnh hưởng nhiều trong quá trình nuôi như tỷ lệ hao hụt ban đầu cao, tôm chậm lớn,... Trong thời gian tới, cần nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất giống để đưa vào cho sinh sản, cải tạo lại đàn giống, nông hộ được sử dụng giống chất lượng cao, sạch bệnh, tăng trưởng nhanh, sẽ giúp rút ngắn thời gian nuôi, giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất và hiệu quả sản xuất bằng các biện pháp như thả nuôi giống tốt, giống sạch bệnh, giá hợp lý, đúng thời vụ, mật độ hợp lý giúp hạn chế sử dụng thuốc trong quá trình nuôi, góp phần tạo sản phẩm tôm sạch, bền vững với môi trường.

+ Thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường, vật tư thủy sản thiết yếu: Đồng Nai là nơi tập trung của hầu hết các Doanh nghiệp sản xuất thức ăn thủy sản lớn của cả nước như: công ty cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam, công ty TNHH Grobest Việt Nam, công ty TNHH Provimi, Công ty Virbac Việt Nam, Công ty TNHH Woosung, công ty sản xuất thức ăn tôm Growmax, ... góp phần kết nối trực tiếp thức ăn từ nhà sản xuất xuống tận vùng nuôi, giúp giảm chi phí sản xuất. Thức ăn tôm là yếu tố đầu vào quan trọng góp phần tăng năng suất, quyết định tăng trưởng của tôm nuôi. Sử dụng thức ăn có chất lượng cao, quản lý tốt, hệ số thức ăn càng thấp sẽ làm giảm đáng kể sự ô nhiễm của môi trường nuôi trong những tháng cuối chu kỳ nuôi. Hệ số chuyển đổi thức ăn ảnh hưởng trực tiếp, tỷ lệ thuận với chất thải ra trong ao, hệ số cao chất thải nhiều.

+ Có nhiều nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản là một điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh. Thị trường thức ăn tôm hiện nay cũng do các công ty đầu tư nước ngoài như: CP, Cargill, Grobest Landfound, Grobest Industrial, Unipresident, CJ ... chi phối rất mạnh với thị phần khoảng 85%. Hầu như tất cả các công ty sản xuất thức ăn đều có nhiều thương hiệu thức ăn dành riêng cho tôm. Đa phần nông dân nuôi tôm sản xuất ở mức độ nhỏ lẻ, vốn đầu tư còn hạn chế, nên họ chấp nhận mua những loại thức ăn có giá rẻ hơn, nông hộ chưa quan tâm chất lượng đặt lên hàng đầu, trình độ kỹ thuật nuôi còn hạn chế làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trọng cho con tôm càng xanh. Thức ăn cho tôm hiện khá cao, và ngày càng tăng cao nhiều hơn; do đó để giảm chi phí đầu vào trong nuôi tôm thì cần phải nghiên cứu ở tầm vĩ mô để có những định hướng, những giải pháp cần phải tác động mạnh hơn nữa để “hạ nhiệt giá cám tôm”. Mối quan hệ giữa người nông dân với các nhà cung ứng thức ăn cho đến thời điểm hiện tại chủ yếu dựa vào tính tự phát.

- Thị trường đầu ra là yếu tố quyết định sự sống còn đối với hoạt động nuôi tôm càng xanh. Vấn đề đặt ra cần phải tìm hướng giải quyết hiện nay cũng như thời gian tới đó là việc thu mua, chế biến, lưu giữ, tiêu thụ tôm càng xanh để nông dân được yên tâm sản xuất, không phải lo tự bơi trong thị trường tôm thương phẩm.

Trên địa bàn huyện Tân Phú đã xây dựng 1 vùng nuôi tôm càng xanh đạt chuẩn VietGAP với sản lượng 135 tấn/năm, tuy nhiên thực tế hiện tại cho thấy, con tôm càng xanh thương phẩm dù đã đạt chứng nhận VietGAP, vẫn tiêu thụ theo phương thức mua bán truyền thống, thông qua các thương lái tại địa phương, giá thu mua tôm thương phẩm đạt chuẩn ATTP không khác biệt so với sản phẩm cùng loại, nên không tạo động lực để nông hộ tiếp tục duy trì tái chứng nhận vùng nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu để có những hướng đi mới cho sản phẩm tôm càng xanh vì trở ngại lớn nhất trong chế biến, bảo quản sản phẩm tôm càng xanh là tỷ lệ thịt sử dụng giữa thành phẩm/con thấp nên khi đưa tôm càng xanh vào sơ chế, chế biến như các mặt hàng tôm thẻ, tôm sú sẽ rất khó đạt được hiệu quả kinh tế cao. Vì thế, hướng tiêu thụ chính trước mắt vẫn là tiêu thụ dưới dạng còn sống nguyên con.

Tuy nhiên, dù còn nhiều khó khăn về thị trường đầu ra, nhưng con tôm càng xanh thương phẩm của Đồng Nai còn nhiều tiềm năng do: (1) điều kiện tự nhiên khá thuận lợi để phát triển tôm càng xanh tại một số vùng nuôi trên địa bàn tỉnh; (2) vị trí địa lý thuận lợi, gần thị trường tiêu thụ thủy sản lớn, với nhiều chợ đầu mối của khu vực phía Nam là Tp. Hồ Chí Minh và 1 số tỉnh khu vực Đông Nam bộ, quãng đường vận chuyển từ tỉnh Đồng Nai đến các thị trường này với sản phẩm tôm càng xanh sống nguyên con thuận lợi hơn so với các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, tôm càng xanh Đồng Nai có tỷ lệ hao hụt khi đến vừa tiêu thụ thấp hơn so với nơi khác, tỷ lệ tôm bị yếu/chết trên đường vận chuyển đến vừa thu mua cũng thấp hơn, ...

Tuy nhiên, về lâu dài, để phát triển bền vững cần phải xây dựng, có sự liên kết chặt chẽ giữa các khâu trong chuỗi sản xuất trong giai đoạn tới; tăng cường hơn nữa hoạt động thu hút, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các dịch vụ sản xuất giống, cung cấp thức ăn, chế phẩm sinh học đến hộ nông dân trực tiếp sản xuất, kết nối với cơ sở thu mua, chế biến, tiêu thụ tôm càng xanh, để từng bước giảm chi phí sản xuất trên 1 đơn vị sản phẩm tôm càng xanh thương phẩm, đủ lực cạnh tranh trên thị trường nội địa, tiến tới xuất khẩu tôm càng xanh theo chiến lược của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Đánh giá

Đa số các cơ sở nuôi tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh đều nhỏ lẻ, nuôi theo hình thức nông hộ, nuôi theo kinh nghiệm là chủ yếu, cộng thêm cơ sở hạ tầng còn hạn chế, nguồn vốn còn thiếu nên trong quá trình áp dụng nuôi tôm, nhất là khi áp dụng theo tiêu chuẩn nuôi an toàn như VietGAP/các tiêu chuẩn tương đương khác còn gặp nhiều khó khăn. Trình độ quản lý của người nông dân trong vùng nuôi còn hạn chế, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật trong nuôi thủy sản còn chậm, khả năng nắm bắt, tiếp cận các kỹ thuật mới, công nghệ mới còn nhiều khó khăn.

Hạ tầng vùng nuôi nhiều khu vực chưa đảm bảo: hệ thống giao thông, điện được đầu tư nhưng còn nhiều hạn chế; hệ thống thủy lợi phục vụ vùng nuôi tôm chủ yếu vẫn dùng chung với hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp dẫn đến nguồn nước nhiều nơi chưa đảm bảo, dễ gây ô nhiễm môi

trường, dễ làm phát sinh và lây lan dịch bệnh; chưa có hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt; chưa có hệ thống xử lý nước thải,... Nguồn nước dễ bị ô nhiễm do quá trình sản xuất và sinh hoạt, thuốc bảo vệ thực vật từ sản xuất nông nghiệp.

Trong những năm vừa qua, việc phát triển nuôi tôm càng xanh dù đã nằm trong vùng quy hoạch song vẫn còn gặp nhiều khó khăn; đa phần các hộ nuôi đều không đầu tư hệ thống ao cho lắng lọc, hệ thống xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường bên ngoài, coi nhẹ việc kiểm soát các yếu tố chất lượng nước khi nuôi, thiếu quan tâm đến hoạt động quan trắc, kiểm soát môi trường, hạ tầng chưa đảm bảo,...; do đó khi nguồn nước cấp vào có vấn đề như chịu tác động do các nguồn xả thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp nội vùng, nước thải sinh hoạt,... chưa được xử lý triệt để cũng gây khó khăn lớn đến năng suất, sản lượng tôm nuôi trong những năm gần đây, dễ dẫn tới phát sinh bệnh, ảnh hưởng tới chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm tôm. Bên cạnh đó, nông hộ thường xuyên bị động trong sản xuất mỗi khi có biến động lớn về giá thức ăn, thuốc và hóa chất các loại bởi do các chi phí này chiếm tới trên 70% giá thành sản phẩm. Ngoài ra, thị trường thức ăn thủy sản, thuốc và hóa chất các loại phụ thuộc trên 85% vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Vì con tôm càng xanh khi thu hoạch, cung cấp tiêu thụ trên thị trường ở dạng còn sống nên thị trường tiêu thụ vốn đã cạnh tranh, đã khó sẽ càng khó hơn, là yếu tố quan trọng tác động đến chuỗi sản xuất tôm càng xanh hiện tại và tương lai.

Trên địa bàn tỉnh hiện nay còn thiếu các Doanh nghiệp thu mua, thiếu doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực sơ chế, chế biến thủy sản có quy mô lớn. Việc tiếp cận với các kênh tiêu thụ sản phẩm an toàn theo hình thức ký hợp đồng trực tiếp giữa đại diện nông dân trong vùng nuôi thủy sản (ban quản lý của Tổ hợp tác) và các nhà tiêu thụ lớn như: Doanh nghiệp chế biến, các bếp ăn tập thể, siêu thị trên địa bàn tỉnh và các vùng lân cận chưa hình thành được, người nông dân nuôi tôm dù đạt tiêu chuẩn VietGAP vẫn bán theo kênh tiêu thụ truyền thống là thông qua các thương lái tại địa phương để bán về các chợ, nhà hàng,... tại các thành phố lớn như: Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Bình Dương...

Xuất phát từ tình hình thực tế, với lợi thế tiềm năng diện tích mặt nước nuôi thủy sản, nhất là nuôi thủy sản nước ngọt, trong đó có con tôm càng xanh. Vì vậy trên cơ sở khai thác hợp lý, sử dụng có hiệu quả tiềm năng và diện tích mặt nước, nâng cao sản xuất sản phẩm tôm càng xanh nuôi, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, góp phần thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025 và Quyết định số 4354/BNN-TCTS ngày 02/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất và xuất khẩu tôm càng xanh.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về chính sách phát triển thủy sản;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;
- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 32/2016/NQ14 ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu ngành nông nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.
- Quyết định 434/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021 - 2030;
- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Quyết định 1960/QĐ-BNN-TCTS ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Căn cứ Quyết định số 4354/BNN-TCTS ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất và xuất khẩu tôm càng xanh;

- Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch số 13801/KH-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về thực hiện Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh giai đoạn 2020 – 2025;

- Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2030;

- Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Để triển khai thực hiện các chỉ tiêu được phân bổ trong kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và chỉ tiêu được phân bổ tại Quyết định số 4354/BNN-TCTS ngày 02/11/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch Phát triển sản xuất tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 với nội dung như sau:

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy lĩnh vực nuôi tôm càng xanh của tỉnh phát triển theo hướng an toàn, nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; làm cơ sở thực hiện các chương trình sản xuất

thủy sản ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số,... của tỉnh. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu ngành đúng định hướng, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Diện tích phát triển nuôi tôm càng xanh đạt 100 ha, sản lượng tôm càng xanh đạt thấp nhất 150 tấn đến năm 2025.

+ Có từ 2-5 nhóm nông hộ nuôi tôm càng xanh được chứng nhận đạt đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản; ít nhất 20 hộ nuôi tôm càng xanh được cấp Giấy chứng nhận đạt đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

+ Giá trị sản xuất tôm càng xanh đạt 25,5 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân đạt trên 10%/năm.

+ Xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ từ sản xuất giống đến tiêu thụ. Mỗi chuỗi liên kết phải có ít nhất 01 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống tôm càng xanh, 10 cơ sở nuôi tôm thương phẩm và 01 cơ sở thu mua cùng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

+ Hỗ trợ cơ sở sản xuất giống tôm càng xanh nghiên cứu, chọn lọc đàn giống tôm càng xanh bố mẹ chất lượng, được chọn lọc từ các thủy vực tự nhiên của tỉnh để bổ sung, tiến đến thay thế đàn tôm càng xanh bố mẹ hiện hữu đang bị thoái hóa; Ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ sản xuất, ương dưỡng giống, để chọn tạo bổ sung đàn tôm càng xanh giống bố mẹ chất lượng từ các thủy vực tự nhiên theo hướng tăng trưởng nhanh, kháng bệnh tốt, tỉ lệ sống cao để bổ sung cho các cơ sở sản xuất giống trong tỉnh ứng dụng công nghệ mới trong sinh sản nhân tạo để sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực chất lượng đáp ứng nhu cầu nuôi thương phẩm của tỉnh.

- Giai đoạn 2026 – 2030:

+ Diện tích phát triển nuôi tôm càng xanh đạt 200 ha, sản lượng tôm nuôi đạt 300 tấn.

+ Giá trị sản xuất tôm càng xanh đạt 42 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân đạt 15,25 %/năm.

+ Duy trì các vùng nuôi đạt điều kiện ATTP, Chứng nhận thêm 3-5 nhóm nông hộ nuôi tôm càng xanh đạt đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản; ít nhất 40 hộ nuôi tôm càng xanh được cấp Giấy chứng nhận đạt đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

+ Duy trì chuỗi liên kết đã có, xây dựng mới 1 chuỗi liên kết tiêu thụ từ sản xuất giống đến tiêu thụ. Mỗi chuỗi liên kết phải có ít nhất 01 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống tôm càng xanh, 5 – 10 cơ sở nuôi tôm thương phẩm và 01 doanh nghiệp tiêu thụ cùng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

+ Theo dõi, hỗ trợ cơ sở sản xuất giống tôm càng xanh của tỉnh sản xuất giống tôm càng xanh toàn/tôm toàn đực có năng suất, chất lượng cao được tạo ra từ các đàn tôm càng xanh bố mẹ thuần chọn lọc ngoài tự nhiên để cung cấp cho các vùng nuôi tôm càng xanh của tỉnh và cung cấp cho thị trường lân cận.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ

1. Định hướng phát triển

- Hình thành các vùng nuôi tôm càng xanh tập trung theo hướng hiện đại, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến trong sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, phù hợp với đặc điểm sinh thái từng vùng để tăng năng suất, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, có chất lượng cao. Hướng tới không sử dụng hóa chất, kháng sinh ở tất cả các phương thức nuôi và các khâu trong sản xuất, lưu thông sản phẩm tôm.

- Phát triển nghề nuôi càng xanh gắn liền với với bảo vệ môi trường sinh thái, phân công lao động, giải quyết việc làm, từng bước nâng cao mức sống người nông dân. Phát triển sản xuất gắn chặt với nhu cầu thị trường tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm tôm. Góp phần tạo nguồn nguyên liệu có chất lượng ổn định, bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Đầu tư phát triển tôm càng xanh theo tư duy có hệ thống và chuỗi giá trị, trong đó THT/HTX/doanh nghiệp đóng vai trò dẫn dắt và là động lực của chuỗi giá trị.

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ để tạo vùng sản xuất nguyên liệu tập trung quy mô lớn, tạo đầu mối để liên kết với doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm.

2. Nhiệm vụ

2.1 Nhiệm vụ chung

- Tận dụng tiềm năng mặt nước để phát triển nuôi tôm càng xanh bền vững theo định hướng giai đoạn 2021 – 2025, hướng đến năm 2030; đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về số lượng, chất lượng sản phẩm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao hiệu quả nuôi tôm càng xanh đi đôi với bảo vệ môi trường.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ chuyên ngành, hoàn thiện, bổ sung các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất giống, nuôi thương phẩm tôm càng xanh, thu mua, sơ chế, chế biến và tăng cường công tác quản lý giống; ứng dụng tin học và các phương pháp công nghệ mới để quản lý tốt công tác nuôi tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm tra thực thi pháp luật về giống, nuôi thương phẩm tôm càng xanh và thu mua, chế biến; xây dựng cơ sở dữ liệu về giống; cơ sở nuôi tôm càng xanh; ứng dụng công nghệ thông tin quản lý giống; kiểm nghiệm chất lượng giống; tuyên truyền sử dụng giống mới, giống đúng tiêu chuẩn chất lượng.

- Xây dựng các vùng nuôi tôm càng xanh được chứng nhận đạt đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Phát triển các vùng sản xuất tôm càng xanh an toàn,

đảm bảo các sản phẩm tôm càng xanh nằm trong nhóm được Chứng nhận đạt đủ điều kiện an toàn đều truy xuất được nguồn gốc xuất xứ.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ; nhất là công tác giống, công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ sinh học vào phát triển các vùng nuôi tôm càng xanh của tỉnh; tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất tôm càng xanh.

- Tổ chức nuôi tôm càng xanh gắn với mô hình quản lý cộng đồng. Thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào vùng nuôi theo hình thức sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng kinh tế.

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn chuyển giao các quy trình kỹ thuật, công nghệ mới, công nghệ số,... trong phát triển nuôi tôm càng xanh cho nông dân.

2.2 Nhiệm vụ cụ thể

- Đối với nuôi tôm càng xanh bán thâm canh, thâm canh

- + Rà soát quy hoạch và đầu tư cải thiện hệ thống hạ tầng vùng nuôi tôm tập trung tại các khu vực có tiềm năng và lợi thế.

- + Xây dựng vùng chuyên canh nuôi thương phẩm tôm càng xanh, tập trung ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình công nghệ tiên tiến, giải pháp tổng hợp giảm giá thành sản phẩm đạt năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

- + Xây dựng và triển khai các nhóm bao gồm các hộ nuôi có trách nhiệm để thực hiện đánh giá, chứng nhận vùng nuôi tôm càng xanh thâm canh, bán thâm canh trong ao đạt Chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, các hộ nuôi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

- Đối với nuôi xen canh tôm – lúa, luân canh tôm - lúa

- + Đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng đầu mối thiết yếu ở các vùng đang nuôi, vùng có tiềm năng chuyển đổi. Mở rộng nuôi tôm hữu cơ, sinh thái như tôm –lúa, đặc biệt là hệ thống thủy lợi điều tiết nước ngọt, nước mặn để chủ động mùa vụ sản xuất phù hợp, hiệu quả.

- + Ứng dụng một số giải pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng và tôm nuôi kết hợp.

- + Xây dựng và thực hiện triển khai các nhóm bao gồm các hộ nuôi có trách nhiệm để thực hiện nuôi tôm càng xanh theo phương thức nuôi luân canh, xen canh tôm càng xanh-lúa. Tiến tới đánh giá, chứng nhận đạt điều kiện ATTP vùng nuôi tôm càng xanh trên các vùng sinh thái khác nhau nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

- Sản xuất, cung ứng giống tôm càng xanh

- + Sản xuất, cung ứng giống tôm càng xanh đảm bảo chất lượng và đủ số lượng: đạt 30 triệu post đến năm 2025, phục vụ cung cấp trong tỉnh 10 – 11 triệu con tôm giống; đạt 50 triệu post đến năm 2030, cung cấp từ 16 – 17 triệu con tôm giống phục vụ nuôi tôm càng xanh thương phẩm trong tỉnh. Lượng tôm post

còn lại phục vụ cung cấp cho các tỉnh bạn, quảng bá giống tôm càng xanh thương hiệu Đồng Nai.

+ Đẩy mạnh việc xã hội hóa sản xuất giống tôm càng xanh. Phối hợp Trường, Viện nghiên cứu nhân rộng và chuyển giao công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh cho các cơ sở sản xuất giống, vùng ương giống tập trung đủ điều kiện để sản xuất đủ nhu cầu giống phục vụ cho nuôi thương phẩm của tỉnh.

+ Hỗ trợ chi phí cho cơ sở sản xuất giống của tỉnh thực hiện chọn lọc, thu mua Tôm càng xanh từ các thủy vực tự nhiên của Tỉnh để nuôi dưỡng, tuyển chọn Tôm càng xanh bố, mẹ, thuần chủng nhằm bổ sung, tiến đến thay thế đàn tôm càng xanh bố mẹ hiện đang thoái hóa để sản xuất giống tôm càng xanh thường/tôm toàn đực có năng suất, chất lượng cao cung cấp cho các vùng nuôi tôm càng xanh của tỉnh; tạo ra giống tôm càng xanh thuần, giống Tôm càng xanh thế hệ F1 từ các đàn tôm càng xanh bố mẹ thuần thu được ngoài tự nhiên.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về tổ chức và quản lý sản xuất

- Phát triển các mô hình hợp tác, liên kết dựa trên tổ chức lại các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, phân tán thành tổ hợp tác, hợp tác xã để tạo ra các vùng sản xuất nguyên liệu lớn, tập trung, làm đầu mối liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, giảm bớt các khâu trung gian.

- Nghiên cứu, gắn kết các doanh nghiệp xã hội trong nuôi, chế biến và tiêu thụ sản phẩm tôm càng xanh theo vùng sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị sản phẩm.

- Kiểm tra, kiểm soát hệ thống sản xuất và phân phối con giống, thức ăn, thuốc, hóa chất, vật tư phục vụ sản xuất tôm càng xanh đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm, điều kiện nuôi trồng, điều kiện sản xuất. Quan trắc môi trường và kiểm soát chặt tình hình dịch bệnh tại các vùng nuôi tôm tập trung; giám sát chặt chẽ nguồn nước cấp, nước thải của các cơ sở nuôi, chế biến tôm.

- Vận động, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, biện pháp quản lý tiên tiến, thân thiện với môi trường tại các vùng tôm nuôi tập trung; thay thế dần từ sử dụng hóa chất sang chế phẩm sinh học, không sử dụng thuốc kháng sinh trong sản xuất tôm.

- Vận động, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi tôm càng xanh, xử lý nước thải phát sinh đạt quy chuẩn quy định, thu gom và quản lý chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi để đảm bảo không gây dịch bệnh trong quá trình chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

- Công tác giống: Thực hiện quản lý nhà nước về giống thủy sản theo quy định; quản lý tốt các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống. Kiểm dịch và giám sát giống nuôi thương phẩm theo quy định. Hỗ trợ trại giống thủy sản thực hiện thu mua, chọn lọc tôm càng xanh từ thủy vực tự nhiên để thuần dưỡng, phục hồi đàn giống, tiếp nhận chuyển giao và triển khai áp dụng quy trình công nghệ sản xuất giống mới, tiên tiến để sản xuất cung cấp cho nhu cầu của người nuôi. Xây dựng

cơ sở/vùng đạt chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh giống, cơ sở nuôi; tổ chức đồng bộ và hiệu quả hệ thống sản xuất, cung ứng để chuyển giao giống tốt đến người nuôi. Phát triển giống tôm càng xanh sạch bệnh, chất lượng, năng suất cao, phù hợp với điều kiện của tỉnh và thị hiếu người tiêu dùng; chọn lọc, tái tạo, nuôi giữ giống được chọn lọc lại và lai tạo đàn giống thương phẩm năng suất, chất lượng cao.

- Tổ chức quản lý sản phẩm và chất lượng sản phẩm tôm càng xanh:

- + Kiểm tra, giám sát thực hiện quy định về chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; hướng dẫn, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trước khi đưa sản phẩm tôm càng xanh cung cấp cho thị trường; thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đảm bảo sản phẩm có chất lượng trước khi đến tay người tiêu dùng.

- + Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với lĩnh vực nuôi trồng thủy sản được thực hiện theo phân công, phân cấp quản lý chuyên ngành hiện hành.

2. Về khoa học công nghệ

- Chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ để huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân cho hoạt động nuôi tôm càng xanh.

- Triển khai áp dụng các quy trình kỹ thuật nuôi tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, ... Áp dụng những kỹ thuật mới chăm sóc nuôi dưỡng, quản lý và tăng tỷ lệ cơ giới hóa, hiện đại hóa trong nuôi tôm càng xanh đảm bảo an toàn thực phẩm, bền vững với môi trường; kết hợp nâng cao hiệu quả quy trình kỹ thuật sản xuất truyền thống.

- Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức tuyên truyền, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho sản xuất. Thường xuyên đánh giá hiệu quả hoạt động để xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến kỹ thuật cho phù hợp với điều kiện vùng sản xuất.

- Nghiên cứu, chọn lọc giống tôm càng xanh tăng trưởng nhanh, sạch bệnh để chủ động cung cấp cho vùng nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh; giống tôm toàn đực phục vụ nuôi thương phẩm.

3. Về phát triển thị trường

- Đa dạng hóa các thị trường tiêu thụ trong tỉnh; xúc tiến, mở rộng thị trường bên ngoài thông qua ký kết hợp đồng với các tỉnh/thành lân cận.

- Đẩy mạnh hợp tác công tư để quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm tôm càng xanh ở thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu.

- Xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm

- + Quảng bá sản phẩm trên các phương tiện truyền thông đại chúng: Xây dựng video clip, Phát sóng trên truyền hình của tỉnh,...

- + Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ và triển lãm: tổ chức hội nghị, hội thảo kết nối cung - cầu sản phẩm, Lồng ghép các gian hàng giới thiệu và bán sản phẩm (xây dựng lồng ghép kế hoạch tuyên truyền hàng năm).

4. Về thích ứng với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường

- Nghiên cứu, xây dựng các mô hình sản xuất tôm càng xanh thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp với từng vùng sinh thái; đồng thời tổ chức đánh giá, tổng kết các mô hình sản xuất hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu để tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến rộng rãi cho người nuôi.

- Tăng cường công tác giám sát môi trường và áp dụng công nghệ sản xuất xanh vào toàn chuỗi sản xuất tôm càng xanh.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để quản lý hiệu quả việc sử dụng nguồn nước chung cho hoạt động của các ngành kinh tế, không gây ô nhiễm môi trường, hạn chế xung đột và tác động tiêu cực trong quá trình sử dụng chung nguồn nước.

5. Về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao áp dụng công nghệ cao, tiên tiến, thân thiện với môi trường vào sản xuất ở các khâu của chuỗi giá trị tôm càng xanh.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi bổ sung, xây dựng chính sách về thuế, phí để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển nuôi, chế biến, xuất khẩu sản phẩm tôm.

- Triển khai hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng đối với lĩnh vực thủy sản; tạo điều kiện để doanh nghiệp, người dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Hỗ trợ kinh phí kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm, dịch bệnh, môi trường; chi phí công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh; chứng nhận áp dụng các tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản bền vững, chứng nhận vùng nuôi đạt tiêu chuẩn ATTP.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ sản xuất giống tôm càng xanh sẽ tạo điều kiện cho các cơ sở nuôi giữ giống gốc có thêm nguồn lực đầu tư, nâng cấp hạ tầng, xử lý môi trường; hỗ trợ cung cấp đàn giống hậu bị bố mẹ bảo đảm chất lượng, bước đầu sản xuất và cung ứng ra thị trường con giống sạch bệnh, tỷ lệ sống cao, giúp năng suất và hiệu quả kinh tế tăng góp phần phát triển hàng hóa theo hướng quy mô lớn, tập trung, tạo điều kiện cho nông dân mở rộng sản xuất.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2021-2030 là 41.621,78 triệu đồng, trong đó:

* Kinh phí giai đoạn 2021-2025: 21.329,54 triệu đồng

- Vốn hỗ trợ từ ngân sách: 11.994,05 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn sự nghiệp nông nghiệp: 3.485,2 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp nông nghiệp lồng ghép từ các chương trình, dự án: 8.508,85 triệu đồng (thực hiện lồng ghép từ nguồn kinh phí triển khai Chương trình Phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến

năm 2030 theo Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Vốn xã hội hóa (vốn nông hộ/doanh nghiệp): 9.335,49 triệu đồng

* Kinh phí giai đoạn 2026-2030: 20.292,24 triệu đồng

- Vốn hỗ trợ từ ngân sách: 11.343,71 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn sự nghiệp nông nghiệp: 3.592,7 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp nông nghiệp lồng ghép từ các chương trình, dự án: 7.751,01 triệu đồng (thực hiện lồng ghép từ nguồn kinh phí triển khai Chương trình Phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Vốn xã hội hóa (vốn nông hộ/doanh nghiệp): 8.948,53 triệu đồng

(Kèm theo Phụ lục I, Phụ lục II: dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch Phát triển tôm càng xanh địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030).

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này; xây dựng kế hoạch thực hiện phát triển nuôi tôm càng xanh hàng năm đạt các chỉ tiêu được phân bổ tại Quyết định số 4354/BNN-TCTS; chủ trì hướng dẫn, kết nối, giám sát chuỗi giá trị sản phẩm tôm càng xanh; theo dõi tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo trong quá trình thực hiện Kế hoạch. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, hỗ trợ thực hiện Kế hoạch tại các địa phương có liên quan. Hàng năm tổng hợp kinh phí tổ chức thực hiện Kế hoạch gửi Sở Tài chính xem xét báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn hàng năm.

b) Chủ trì, phối hợp các địa phương đề xuất các đề tài/dự án, các nhu cầu về nghiên cứu khoa học công nghệ mang tính cấp thiết của ngành Nông nghiệp nhằm hỗ trợ triển khai thực hiện Kế hoạch này. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch, lộ trình, giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện, đề xuất giải quyết các vướng mắc, phát sinh.

c) Lồng ghép có hiệu quả nguồn lực từ các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn ngành được giao phụ trách, từ các hoạt động quản lý Nhà nước thường xuyên của Ngành gắn với Kế hoạch phát triển tôm càng xanh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

d) Phối hợp Sở Công Thương triển khai thực hiện xúc tiến thương mại, liên kết, tìm kiếm các nhà phân phối, tiêu thụ sản phẩm tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, đề xuất các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường có thể tác động đến sản xuất tôm càng xanh.

e) Đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý; tổ chức chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; thực hiện công tác tư vấn, đào tạo cho các đối tượng tham gia thực hiện nuôi tôm càng xanh phù hợp tiêu chuẩn bền vững; tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan. Xây dựng thương hiệu hàng hóa cho sản phẩm tôm càng xanh của tỉnh.

g) Định kỳ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết công tác thực hiện Kế hoạch, đề ra nhiệm vụ cho giai đoạn tiếp theo.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Bố trí sử dụng nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ hàng năm thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển sản xuất nuôi tôm càng xanh; bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm tôm càng xanh phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ trong chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu để phát triển sản xuất tôm càng xanh nhằm hỗ trợ triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch này.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương, các chủ thể thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới dạng nhãn hiệu, công bố chất lượng sản phẩm, ghi nhãn hàng hóa, đăng ký mã số mã vạch đối với các sản phẩm tôm càng xanh thương phẩm; tôm càng xanh đã được sơ chế, chế biến; tôm càng xanh giống...

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan: Xây dựng quy chế quản lý và bảo vệ môi trường ở tất cả các khâu trong chuỗi sản xuất tôm càng xanh. Hướng dẫn các quy định bảo vệ môi trường trong nuôi trồng, sơ chế, chế biến tôm càng xanh, sản xuất giống.

b) Kiểm tra, giám sát kịp thời xử lý các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; có biện pháp xử lý về tình trạng gây ô nhiễm do các hoạt động khác gây ra, làm ảnh hưởng bất lợi đến vùng phát triển nuôi tôm càng xanh của tỉnh theo Kế hoạch này. Triển khai chính sách về đất đai để hỗ trợ các tổ chức/cá nhân tham gia vào chuỗi liên kết phát triển sản xuất tôm càng xanh.

c) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; thông tin về kết quả và diễn biến chất lượng môi trường tại các vùng sản xuất tôm càng xanh của tỉnh.

4. Sở Tài chính

a) Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách tỉnh hàng năm, trên cơ sở tổng hợp và có ý kiến về các nội dung kinh phí của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xem xét báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cân đối bố trí vốn sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ, nội dung của Kế hoạch này. Nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh cơ chế,

chính sách hỗ trợ, khuyến khích để phát triển sản xuất tôm càng xanh phù hợp với định hướng nông nghiệp, nông dân, nông thôn; xây dựng nông thôn mới.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan hướng dẫn các thủ tục có liên quan trong việc thực hiện giải ngân và thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh của tỉnh.

c) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch và hướng dẫn các đơn vị quyết toán theo quy định hiện hành.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và địa phương để tổng hợp đưa vào Danh mục kêu gọi đầu tư của Tỉnh để tổ chức xúc tiến mời gọi đầu tư nhà máy sơ chế, chế biến thủy sản theo kế hoạch hàng năm của tỉnh trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, của địa phương về quy mô, nguồn cung cấp nguyên liệu phục vụ kêu gọi Nhà máy sơ chế, chế biến thủy sản đầu tư tại Đồng Nai.

b) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan thẩm định dự toán kinh phí thực hiện các nội dung có liên quan của Kế hoạch này.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương, khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công để thực hiện Kế hoạch này theo quy định của Luật Đầu tư công trên cơ sở đề xuất nhu cầu đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của các địa phương (nếu có).

6. Sở Công Thương

a) Hàng năm, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối, tìm kiếm các nhà phân phối nhằm giới thiệu, quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tôm càng xanh của tỉnh.

b) Phối hợp các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan đầu tư xây dựng chợ đầu mối, chợ nông thôn để tổ chức các khu bán thực phẩm, thủy sản an toàn.

7. Ủy ban nhân các huyện và các thành phố

a) Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nuôi thủy sản của địa phương, bổ sung nhu cầu đất nuôi tôm càng xanh vào kế hoạch phát triển tôm càng xanh địa phương. Rà soát quy hoạch hình thành vùng sản xuất tập trung, phát triển các mô hình nuôi tôm càng xanh sinh thái, hữu cơ.

b) Tổ chức xây dựng và hỗ trợ hoạt động các tổ hợp tác, hợp tác xã, nhóm sản xuất, ... Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, xác định các vùng, đối tượng có đủ điều kiện nuôi tôm càng xanh.

c) Hàng năm lập, dự trù kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai các nội dung có liên quan để tổ chức phát triển sản xuất tôm càng xanh tại địa phương. Tổng kết và nhân rộng những mô hình tiên tiến trên địa bàn. Thực hiện tốt việc thông tin tuyên truyền các nội dung liên quan của Kế hoạch

này. Tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất tôm càng xanh.

d) Huy động, đảm bảo nguồn vốn từ ngân sách huyện theo phân cấp để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch tại địa phương. Tổ chức kiểm tra giám sát các hoạt động thực hiện kế hoạch này trên địa bàn.

đ) Bố trí kinh phí của địa phương hỗ trợ các tổ chức/cá nhân có liên quan đến hoạt động phát triển sản xuất tôm càng xanh tham gia hội chợ, triển lãm để giới thiệu các sản phẩm tôm càng xanh nhằm quảng bá thương hiệu, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

e) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở ban ngành tổ chức các hoạt động liên quan đến triển khai Kế hoạch.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo các cơ quan báo, Đài Phát thanh truyền hình, Đài truyền thanh địa phương thực hiện tuyên truyền Kế hoạch phát triển tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh.

9. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

a) Tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, cung cấp dịch vụ cho các Tổ hợp tác, hợp tác xã về thông tin, thị trường, xúc tiến thương mại, pháp lý, tài chính, tín dụng, khoa học công nghệ và các lĩnh vực khác; Hỗ trợ các nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác tham gia nuôi tôm càng xanh hình thành và phát triển hợp tác xã. Tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ các hợp tác xã/THT tham gia Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh.

b) Tuyên truyền, vận động các đơn vị kinh tế tập thể tham gia sản xuất tôm càng xanh. Tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, cung cấp dịch vụ về pháp lý, khoa học công nghệ, kinh tế tài chính, tín dụng, thị trường; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng hỗ trợ hợp tác xã sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

10. Hội Nông dân tỉnh

Tăng cường tuyên truyền các chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thủy sản như: chính sách về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; chính sách về nông nghiệp hữu cơ; chính sách về hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành GAP; Chương trình Mỗi xã một sản phẩm;... Tuyên truyền, triển khai sâu rộng Kế hoạch này đến các cấp Hội Nông dân ở cơ sở và hội viên nông dân; Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và phối hợp triển khai các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững; phối hợp với các địa phương vận động thành lập các hình thức kinh tế tập thể, tham gia xây dựng và củng cố các hợp tác xã tham gia sản xuất, phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.

11. Các tổ chức tín dụng, Quỹ Đầu tư phát triển

Ưu tiên bố trí vốn hỗ trợ lĩnh vực sản xuất tôm càng xanh từ công đoạn sản xuất giống, nuôi tôm, sơ chế, chế biến tôm càng xanh với mức lãi suất ưu đãi theo quy định hiện hành của các tổ chức tín dụng, Quỹ đầu tư phát triển.

12. Các sở, ngành, đơn vị liên quan khác và nhiệm vụ chung của các sở, ngành

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, phối hợp các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo triển khai Kế hoạch thực hiện Phát triển tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.

b) Ngoài các nhiệm vụ cụ thể đã phân công trên, các sở, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch này.

13. Chế độ báo cáo thông tin

a) Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm (*trước ngày 15/11*) về kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc đối với các nhiệm vụ được phân công; đề xuất, kiến nghị những phát sinh trong quá trình thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối, theo dõi, đôn đốc các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Kế hoạch theo định hàng năm; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo yêu cầu.

Trên đây là Kế hoạch Phát triển tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Tổng cục Thủy sản;
- Thường trực: TU, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai;
- Hội Nông dân, Liên minh HTX tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/676. Khphattrientomcxanh)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TÔM CÀNG XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Bản hành kèm theo kế hoạch số 14.523/KH-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú:
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Lồng ghép từ KP thực hiện CT phát triển NN bền vững (Qđ số 2867/QĐ-UBND ngày 23/8/2021)			
							Ngân sách tỉnh từ nguồn KP sự nghiệp nông nghiệp	Vốn dân, DN		
	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025				21.329,54	3.485,20	8.508,85	9.335,49		
A	Thực hiện xây dựng, đánh giá các vùng nuôi (THT/HTX/Trang trại/Nông hộ...) đạt Chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản và Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.				5.581,40	1.075,00	2.870,92	1.635,48	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	17.844,34 (8.508,85 + 0.335,49) triệu đồng thực hiện lồng ghép từ nguồn kinh phí triển khai Chương trình Phát triển nông nghiệp bền vững 2021-2025, định hướng 2030
I	Hỗ trợ áp dụng đối với cơ sở nuôi tôm càng xanh theo phương thức thâm canh trong ao đất				3.462,50	322,50	1.985,00	1.155,00	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	

1	Thực hiện kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thủy sản thuộc thẩm quyền của Chi cục theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và Kiểm soát ATTP trong nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi đang triển khai	nhóm hộ/TH/Trang trại	3	107,50	322,50	322,50				Thực hiện hoạt động quản lý Nhà nước theo quy định từ nguồn kinh phí cấp hàng năm	TCTS ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KTN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020
2	Kinh phí thực hiện áp dụng hệ thống theo dõi, kiểm soát chất lượng nước tự động ứng dụng công nghệ số tại vùng nuôi tôm càng xanh	hộ/điểm	5	198,00	990,00	990,00					Ngறி quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Ngறி quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
3	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao gần với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP	hộ/điểm	5	430,00	2.150,00	995,00	1.155,00				Ngறி quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Ngறி quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020, ...
II	Hỗ trợ áp dụng đối với cơ sở nuôi tôm càng xanh theo phương thức nuôi bán thâm canh trong ao				1.021,40	215,00	603,12	203,28	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp		
1	Thực hiện kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thủy sản thuộc thẩm quyền của Chi cục theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và Kiểm soát ATTP trong nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi đang triển khai	nhóm hộ/TH/Trang trại	2	107,50	215,00	215,00				Thực hiện hoạt động quản lý Nhà nước theo quy định từ nguồn kinh phí cấp hàng năm	Văn bản số 1639/BNNTCTS ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KTN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020,...

2	Kinh phí thực hiện áp dụng hệ thống theo dõi, kiểm soát chất lượng nước tự động ứng dụng công nghệ số tại vùng nuôi tôm càng xanh	hộ/điểm	2	198,00	396,00		396,00			Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
3	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao gần với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP	hộ/điểm	2	205,20	410,40		207,120	203,28		Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
III	Hỗ trợ áp dụng đối với cơ sở nuôi tôm càng xanh theo phương thức luân canh tôm càng xanh-lúa				764,10	322,50	216,48	225,12	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	
1	Thực hiện kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thủy sản thuộc thẩm quyền của Chi cục theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và Kiểm soát ATTP trong nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi đang triển khai	nhóm hộ/TH/T/Trang trại	3	107,50	322,50	322,50				Thực hiện hoạt động quản lý Nhà nước theo quy định từ nguồn kinh phí cấp hàng năm Văn bản số 1639/BNNTCTS ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KITN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ0-LUBND ngày 19/11/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020,...
2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi luân canh tôm càng xanh - lúa gần với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP	hộ/điểm	3	147,20	441,60		216,480	225,12		Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
IV	Hỗ trợ áp dụng đối với cơ sở nuôi tôm càng xanh theo phương thức nuôi xen canh tôm càng xanh-lúa				333,40	215,00	66,32	52,08	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	

1	Thực hiện kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thủy sản thuộc thẩm quyền của Chi cục theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và Kiểm soát ATTP trong nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi đang triển khai	nhóm hộ/TH/T Trang trại	2	107,50	215,00	215,00			Thực hiện hoạt động quản lý Nhà nước theo quy định từ nguồn kinh phí cấp hàng năm	Văn bản số 1639/BNNT-TCTS ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KTN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ0-UBND ngày 19/11/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020,....
2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh -lúa gần với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP	hộ/điểm	2	59,20	118,40		66,320	52,08		Nghị quyết số 143/2018/NQ-HDND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HDND ngày 10/7/2020
B	ứng dụng công nghệ sinh học để chọn tạo bố sung đàn tôm càng xanh giống bố mẹ chất lượng từ các thủy vực tự nhiên theo hướng tăng trưởng nhanh, kháng bệnh tốt, tỉ lệ sống cao để bổ sung cho các cơ sở sản xuất giống trong tỉnh ứng dụng công nghệ mới trong sinh sản nhân tạo để sản xuất giống TCX toàn đực chất lượng phục vụ cho nuôi thương phẩm (803,400,000 đ/Cơ sở x 3 năm)		3	3.370,07	10.110,21	2.410,20		7.700,01	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HDND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HDND ngày 10/7/2020
C	Kinh phí chi cho nội dung: Chi triển khai; tập huấn tuyên truyền				341,928		341,9280		Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Nghị quyết số 10/2020/NQ-HDND ngày 10/7/2020
D	Kinh phí thực hiện xây dựng chuỗi liên kết tôm càng xanh:				5.296,00		5.296,00			Nghị quyết số 143/2018/NQ-HDND ngày 07/12/2018

1	Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết		4	300,00	1.200,00			1.200,00		Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết và chi phí thiết kế bao bì sản phẩm (kinh phí này do các địa phương chủ trì xây dựng dự toán)				4.096,00			4.096,00			UBND huyện chủ trì xây dựng, thực hiện	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục II
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TÔM CÀNG XANH GIAI ĐOẠN 2026-2030
Bản hành kèm theo kế hoạch số 453/KH-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	VỐN ĐẦU TƯ (Triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Lồng ghép từ KP thực hiện CT phát triển NN bền vững (Qđ số 2867/QĐ-UBND ngày 23/8/2021)			
							Ngân sách tỉnh từ nguồn KP sự nghiệp nông nghiệp	Vốn dân, DN		
	Tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030				20.292,24	3.592,70	7.751,01	8.948,53		
A	Thực hiện xây dựng, đánh giá các vùng nuôi (THT/HTX/Trang trại/Nông hộ...) đạt Chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản và Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.				4.580,10	1.182,50	2.149,08	1.248,52	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	16.699,54 (7.751,01 + 8.948,53) triệu đồng thực hiện lồng ghép từ nguồn kinh phí triển khai Chương trình Phát triển nông nghiệp bền vững 2021-2025, định hướng 2030
I	Hỗ trợ áp dụng đối với cơ sở nuôi tôm càng xanh theo phương thức thâm canh trong ao đất				2.206,50	322,50	1.191,00	693,00	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	

	Thực hiện kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thủy sản thuộc thẩm quyền của Chi cục theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và Kiểm soát ATP trong nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi đang triển khai	nhóm hộ/TH T/Trang trại	3	107,50	322,50	322,50				Thực hiện hoạt động quản lý Nhà nước theo quy định từ nguồn kinh phí cấp hàng năm	Văn bản số 1639/BN-TC/TS ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KTN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ-UBND ngày 19/1/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020,...
2	Kinh phí thực hiện áp dụng hệ thống theo dõi, kiểm soát chất lượng nước tự động ứng dụng công nghệ số tại vùng nuôi tôm càng xanh	hộ/điể m	3	198,00	594,00		594,00				Nghị quyết số 143/2018/NQ-HDND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HDND ngày 10/7/2020
3	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao gần với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATP	hộ/điể m	3	430,00	1.290,00		597,00	693,00			Nghị quyết số 143/2018/NQ-HDND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HDND ngày 10/7/2020
II	Hỗ trợ áp dụng đối với cơ sở nuôi tôm càng xanh theo phương thức nuôi bán thâm canh trong ao				1.021,40	215,00	603,12	203,28	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp		
	Thực hiện kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thủy sản thuộc thẩm quyền của Chi cục theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và Kiểm soát ATP trong nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi đang triển khai	nhóm hộ/TH T/Trang trại	2	107,50	215,00	215,00				Thực hiện hoạt động quản lý Nhà nước theo quy định từ nguồn kinh phí cấp hàng năm	Văn bản số 1639/BN-TC/TS ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KTN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ-UBND ngày 19/1/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020,...
2	Kinh phí thực hiện áp dụng hệ thống theo dõi, kiểm soát chất lượng nước tự động ứng dụng công nghệ số tại vùng nuôi tôm càng xanh	hộ/điể m	2	198,00	396,00		396,00				Nghị quyết số 143/2018/NQ-HDND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HDND ngày 10/7/2020

3	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao gần với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP	hộ/điể m	2	205,20	410,40		207,120	203,28			Ngũn quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Ngũn quyết số 10/2020/ NQ-HĐND ngày 10/7/2020
III	Hỗ trợ áp dụng đổi với cơ sở nuôi tôm càng xanh theo phương thức luân canh tôm càng xanh-lúa Thực hiện kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thủy sản thuộc thẩm quyền của Chi cục theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và Kiểm soát ATTP trong nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi đang triển khai				1.018,80	430,00	288,64	300,16	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp		
1	BNPTNT ngày 25/12/2018 và Kiểm soát ATTP trong nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi đang triển khai	nhóm hộ/TH T/ Trang trại	4	107,50	430,00	430,00				Thực hiện hoạt động quản lý Nhà nước theo quy định từ nguồn kinh phí cấp hàng năm	Văn bản số 1639/BNNT-TCST ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KTN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020,...
2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi luân canh tôm càng xanh - lúa gần với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP	hộ/điể m	4	147,20	588,80		288,640	300,16			Ngũn quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Ngũn quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
IV	Hỗ trợ áp dụng đổi với cơ sở nuôi tôm càng xanh theo phương thức nuôi xen canh tôm càng xanh-lúa Thực hiện kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thủy sản thuộc thẩm quyền của Chi cục theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và Kiểm soát ATTP trong nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi đang triển khai				333,40	215,00	66,32	52,08	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp		
1		nhóm hộ/TH T/ Trang trại	2	107,50	215,00	215,00				Thực hiện hoạt động quản lý Nhà nước theo quy định từ nguồn kinh phí cấp hàng năm	Văn bản số 1639/BNNT-TCST ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KTN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020,...

2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh -lúa gần với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP	hộ/điề m	2	59,20	118,40	66,320	52,08	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
B	ứng dụng công nghệ sinh học để chọn tạo bố sung đàn tôm càng xanh giống bố mẹ chất lượng từ các thủy vực tự nhiên theo hướng tăng trưởng nhanh, kháng bệnh tốt, tỉ lệ sống cao để bố sung cho các cơ sở sản xuất giống trong tỉnh ứng dụng công nghệ mới trong sinh sản nhân tạo để sản xuất giống TCX toàn đực chất lượng phục vụ cho nuôi thương phẩm (803,400,000 đ/Cơ sở x 3 năm)		3	3.370,07	10.110,21	2.410,20	7.700,01	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
C	Kinh phí chi cho nội dung: Chi triển khai; tập huấn tuyên truyền			305,934	305,9340			Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
D	Kinh phí thực hiện xây dựng chuỗi liên kết tôm càng xanh:			5.296,00	5.296,00			Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
1	Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết		4	300,00	1.200,00	1.200,00		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết và chi phí thiết kế bao bì sản phẩm (kinh phí này do các địa phương chủ trì xây dựng dự toán)			4.096,00	4.096,00			UBND huyện chủ trì xây dựng, thực hiện